

LỚP 10A1

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2											Ghi chú	
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục KTPL	Tiếng Anh	KTCN		KTNN
1	Nguyễn Xuân An	A001	7,8	8,5	8,3		5,3	6,5	7,5	8,5		8,2			
2	Bùi Thị Bảo Châu	A020	7,6	7,8	9		6,5	6	7,8	9,3		8,6			
3	Võ Trịnh Thành Danh	A035	8,3	6	8,5		6	4	6,5	7,3		6,8			
4	Nguyễn Phạm Tuấn Duy	A044	7,1	6	7,6		5,5	5	6,5	8,8		8,2			
5	Phan Tấn Duy	A045	6,2	7,3	9		7	7,5	6	9,3		7,2			
6	Võ Minh Đức	A061	7,8	8	7,3		6	8,5	7,3	7,5		7			
7	Đông Thị Hồng Hào	A076	7,4	8,3	8,6		5,3	6,5	6,8	8,8		8,4			
8	Võ Thị Út Hạ	A079	5	7,5	7,9		6	8	6,8	7,5		7			
9	Phạm Thị Hồng Hạnh	A082	6,6	8,8	8		5,5	7,5	6,5	7,3		8,3			
10	Phan Thúy Hằng	A085	8,5	5,8	8,8		6,5	9,5	9,5	9		9,3			
11	Phan Thái Huyền Hân	A089	6,8	6,8	8,5		5	9	8,8	9,3		7,7			
12	Nguyễn Thái Hiên	A090	6,5	7,5	7,2		2,8	8,5	7,3	7		6,1			
13	Võ Nguyên Hiệu	A104	9,2	8,5	8,5		5,3	8,5	8,3	8,3		7,7			
14	Huỳnh Thị Xuân Hòa	A111	6,4	9	8,8		5,8	8	7,8	8,5		7,5			
15	Võ Trung Khang	A145	9,6	9,8	10		10	8	8,8	8,8		9,6			
16	Nguyễn Thị Thanh Khuê	A155	7,6	8,5	8,8		4,3	7,5	8	8,5		8,5			
17	Tiêu Hiếu Kiên	A157	6,6	8	8		6	5	7	8,5		7,6			
18	Thới Lê Kiệt	A161	9,5	9,5	10		10	9	9,5	10		8,7			
19	Ứng Văn Linh	A172	8	7,8	8,7		5	6,5	9	8,5		7,8			
20	Lương Công Mạnh	A182	7,9	8,5	9		5	5,5	7	7,8		6,6			
21	Phạm Quang Nhật Minh	A186	8,6	7	8,5		4,5	5,5	7	6		7,5			
22	Đỗ Thị Trà My	A187	8,2	7,3	9		5,3	6	6,8	8,3		8,7			
23	Huỳnh Ngô Trà My	A188	8,2	9	9		7,5	6	7,8	8,8		9			
24	Nguyễn Phan Như Ngọc	A214	7,8	8	8,5		8	7	9,3	9,5		9,1			
25	Nguyễn Thị Như Ngọc	A216	8,8	8,5	8,5		5,5	7	7,8	8		8,8			
26	Đoàn Võ Thanh Nhật	A226	9,7	9	10		9,8	7	8	10		9,4			
27	Đỗ Minh Nhật	A227	7,3	8,3	8,3		10	6,5	7,8	9,5		8			
28	Đặng Hữu Phong	A252	8,3	8,5	9		7	7	7,3	9,3		8,8			
29	Phù Thanh Phúc	A257	9,2	9	9,1		8,8	5,5	9,5	9		9,2			
30	Phạm Kinh Quốc	A269	8,4	7,3	9,6		5	4,5	6,8	7,8		9			
31	Lâm Minh Sang	A278	8,6	8	9,3		6,3	6	7,5	9,5		9,1			
32	Nguyễn Thuận Sơn	A281	8,4	7,8	8,7		9,8	5	9	8,3		7,1			
33	Đào Duy Thành	A294	8,4	7,8	8,6		6,5	6	6,3	7,8		6,9			
34	Đỗ Tấn Thành	A295	7	7,3	9,5		4,8	3	6,8	6,5		5,8			
35	Bùi Trần Việt Thái	A297	8,2	7,5	9		6,5	6	7	8,8		8,6			
36	Phạm Ngọc Thịnh	A307	9	8,8	9		8	7	8,8	7,3		9,6			
37	Võ Thị Thanh Thu	A317	10	9,5	8,8		9,5	7,5	8,5	9,3		9,5			
38	Quảng Công Trọng	A367	8,4	7,5	7,8		6	4		5,8		8,4			
39	Nguyễn Thanh Tuấn	A379	8,4	9	8,8		7	5,5		8,3		9,3			
40	Nguyễn Hoài Uyên	A387	6	7,5	7,4		5,3	8	7,8	8,3		8,7			
41	Võ Văn Viên	A394	8,8	6,8	8,8		3,5	4,5	7,5	8		6,4			
42	Bùi Thị Kim Vinh	A396	9,5	9,3	8,9		8,5	8	8	9,3		9,8			
43	Phan Hoàng Nguyên Vũ	A402	7,3	6	8,6		6,3	5	6,8	6,8		6,9			
44	Bùi Thị Như Yến	A415	6,8	7,8	8,7		4,8	6,5	8	9,5		7,9			

LỚP 10A10

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2											Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục KTPL	Tiếng Anh	KTCN	
1	Trần Gia An	A002	5,8			4	4,8	4	5,8	5,3		4	5,5	
2	Huỳnh Tuấn Anh	A004	5,2			3,5	4,3	3,5	5,8	5		3,2	5	
3	Nguyễn Thị Kim Chương	A026	5,1			7,3	5	5	5,8	4		3,4	6,5	
4	Dương Thị Mỹ Dung	A043	7			6,3	3,5	4,5	5,8	4,3		4	3,5	
5	Nguyễn Tiến Đạt	A053	7,6			2,8	2	3,5	2,5	4		5,3	3	
6	Lê Duy Gin	A067	2			3	5,3	5,5	5,8	5,3		3,6	4,5	
7	Trịnh Thị Xuân Ha	A068	3,8			2,5	5,5	6	3,8	6		4,2	3,25	
8	Phù Thị Hiếu	A098	7,1			8,3	5	6	6,8	7,3		8,4	7,25	
9	Nguyễn Thị Hợp	A117	5			3	4,5	5,5	4,3	4,3		4,3	6,25	
10	Phạm Thị Ngọc Huyền	A126	7,2			8,8	5,8	8,5	7,3	7,3		9	8,5	
11	Phạm Duy Khánh	A149	5,5			5,5	2,5	5	6,8	6,8		3,8	8	
12	Phan Ngọc Lan	A165	7,6			6,8	4,5	5	6,8	6,8		7,8	8	
13	Huỳnh Huyền Linh	A170	6,9			6,3	3,3	3,5	4,5	4,5		5	4	
14	Võ Nguyễn Văn Mãi	A181	7			5,3	3,3	6	5,3	6		6,1	7,75	
15	Lê An Na	A193	8			8,5	4,3	4,5	7,5	6,5		7,2	8,25	
16	Võ Trần Ly Na	A198	7,2			8,3	5,3	7	5,8	7		7,7	7,75	
17	Bùi Phương Nam	A199	5,5			6	3,8	4	5	6,3		4,7	7,25	
18	Nguyễn Quỳnh Nga	A202	4,2			7,8	5	6,5	7,3	6,3		8,3	6,5	
19	Nguyễn Nữ Như Nguyên	A218	8			8,3	5	6	8	7		7	8,25	
20	Huỳnh Yên Nhi	A231	8,1			5,8	3,5	5	6,8	7		6,8	8,5	
21	Nguyễn Quỳnh Như	A242	7,1			7,5	6	5,5	6,8	6,8		7,1	8,25	
22	Vũ Thị Loan Như	A246	8,2			7,5	5,8	5	8,8	6,5		7,2	8,25	
23	Võ Duy Phong	A251	5,5			2,5	4	2,5	1,8	5,3		5,4	3,5	
24	Trần Ngọc Quân	A267	9			5,3	3,8	7	3,8	6		8	5	
25	Nguyễn Tấn Sang	A279	7			7,8	6,8	6,5	8	7,5		6,8	8	
26	Nguyễn Giang Sơn	A280	8			7,8	7,8	7,5	6,3	7,3		6,6	7,75	
27	Nguyễn Nhất Sỹ	A284	3,2			6	3,5	5	6	4,3		4	6	
28	Hồ Sỹ Thái	A298	4,2			5	4,8	6,5	4,8	5,8		6,8	5,5	
29	Hà Thị Phương Thảo	A302	2			7	3,5	5	4,8	5		5	5,8	
30	Lê Việt Thông	A311	5,8			5,8	3	6	4	3,8		3,4	4,5	
31	Nguyễn Thị Hồng Thương	A326	6,9			8,5	3,3	6	7	7,5		7,3	6,3	
32	Nguyễn Thị Tiếp	A332	7,8			8	4,8	7	8,8	8,5		8	6	
33	Hoàng Bảo Trâm	A341	7			8	4,5	7		8,5		7,7	7,8	
34	Phạm Thị Thuỳ Trâm	A346	6			4,5	3,8	4,5		5,8		3,8	4,5	
35	Đình Hữu Trọng	A365	4,8			5,3	3,5	4,5		6,3		4,8	5,3	
36	Nguyễn Thiên Trường	A372	8,8			6,3	4,3	5,5		7,5		5,9	7	
37	Trần Thanh Vũ	A403	7			7,5	4,5	5	6,5	7		7,8	8	
38	Nguyễn Thị Kim Yến	A418	3,6			4,5	3,3	4,5	4,8	5		6	3,8	

LỚP 10A2

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2											Ghi chú	
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục KTPL	Tiếng Anh	KTCN		KTNN
1	Đào Ngọc Anh	A003	8,4		8,5		5,5		7,3	7,5		7,2			
2	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	A010	3,6	6,3	8		5,3	6	7,5	9		5,2			
3	Võ Duy Bản	A012	5,1	7,8	9		6,5	5	8,5	9,5		8,2			
4	Phạm Lưu Tấn Cường	A031	4,2	6,3	7,8		3,8	5,5	5,5	6,5		4,8			
5	Phạm Đỗ Ngọc Đạt	A055	8	6,8	8,1		5,5	7	6,8	7		5,7			
6	Nguyễn Lê Gia	A062	5,8	4,5	6,3		4,5	4,5	4,5	5,5		4,4			
7	Đặng Thanh Hải	A071	2,6	2,5	4		2	6	2,5	3,8		2,4			
8	Võ Thị Hào	A077	7,8	8,8	8,8		5,8	6	8,8	8,8		7,2			
9	Tôn Long Hiếu	A099	4,6	5,5	6		4,3	5	5	5,5		4			
10	Nguyễn Ngọc Hòa	A112	3,5	7,3	6,3		2,5	5,5	5	3,3		3,4			
11	Bùi Yến Như Huyền	A122	6,4	6,5	7,8		4,3	5	7	6,3		5,1			
12	Lê Quốc Khang	A142	8,6	9,8	8,5		6,5	6,5	9,3	8,5		7			
13	Huỳnh Quốc Kháng	A146	8,6	8,5	8,3		5,8	3	6,8	7,5		5,6			
14	Huỳnh Việt Khoa	A151	8,4	9	9		4,3	7	8	8,8		6,6			
15	Nguyễn Hữu Đăng Khôi	A153	5,3	8,3	7,5		5,5	6	5,8	5,5		4,4			
16	Lê Anh Kiệt	A159										0			
17	Trần Anh Nam	A201	7,8	8	8,8		6	6,5	7,5	7		6,8			
18	Nguyễn Thị Kim Ngân	A207	8,8	9	9		6,3	7,5	9	9,8		8,4			
19	Trần Thị Ánh Nguyệt	A223	8,8	9	8,5		6	7,5	7	8,3		8,2			
20	Phùng Quang Nhật	A229	5,9	7,5	8,5		4,8	3,5	5,8	6		6,3			
21	Nguyễn Anh Nhi	A232	3,8	7	6,8		5,3	5,5	7	6,5		4			
22	Huỳnh Thị Hồng Nhung	A238	8	8,8	9		6,3	5	7	7,8		6,6			
23	Huỳnh Thanh Phúc	A255	9,5	8,8	8,8		7,3	5,5	8	7		8,8			
24	Nguyễn Thị Hồng Phương	A259	6,5	7,5	8,3		4,8	4,5	6,3	8		6,3			
25	Bùi Duy Quân	A266	6,4	3,5	7,5		4,3	4,5	6,5	4,8		6			
26	Đào Minh Quý	A268	8,8	7,3	8,2		5,3	5	7,3	8,8		6,9			
27	Nguyễn Thành Tài	A285	5,6	8,3	9		5	3,5	7,5	7,5		6,4			
28	Nguyễn Văn Tài	A286	9	8,3	8,5		6,3	4,5	8,5	7		8			
29	Phạm Thanh Thảo	A303	7	8,8	8,8		4,8	5	5,8	5,5		7,5			
30	Phạm Dương Thiện	A306	6	8,8	8,5		3,5	5	5	5,8		7,7			
31	Nguyễn Thị Thu	A314	8,8	8,5	8,8			5	6,5	6,5					
32	Nguyễn Văn Thanh Tiến	A331	3,8	6,3	8,5		4	2	5	4,5		5			
33	Lê Thị Thu Trà	A337	5,3	7,5	7,8		5	4,5		4		5			
34	Lê Đỗ Việt Triết	A351	9	9	9,2		8,3	5,5		7,8		7,4			
35	Nguyễn Tuấn Trung	A369	6,5	8,8	7,8		3,8	4		7,3		5,4			
36	Đặng Quang Trường	A371	7,4	9,5	8,5		8,3	5,5		8,5		7,8			
37	Ngô Thanh Tuấn	A377	8,2	8,5	8,5		5	6		9		7			
38	Nguyễn Lê Như Tuyền	A381	3,4	4	7,8		3,8	4		6,8		5,2			
39	Lâm Thị Thúy Vân	A389	8,4	9	9		5,3	5	6,5	7,8		8,2			
40	Nguyễn Nhân Viên	A393	7,6	8	9		3,3	6	7	6		6,9			
41	Phạm Thị Lưu Giang	A066	8,8	8,5	8,8		6,8	8	8,8	8,5		8,8			

LỚP 10A3

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2											Ghi chú		
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục KTPL	Tiếng Anh	KTCN		KTNN	
1	Võ Vũ Hoài Bảo	A015	8,6	8,8	8,8		7,5	5,5	7,3			8	7,3			
2	Lê Thị Thanh Bình	A016	9,9	8,5	7,5		6	5	9,3			6,3	8,9			
3	Võ Thị Nhà Ca	A018	6,9	7,8	7,3		6,3	5,5	7,8			8,8	8,3			
4	Bùi Mai Châu	A019	9	8,8	8,3		6,8	7,5	7,8			8,3	8,8			
5	Nguyễn Thùy Chung	A025	6,5	6,5	9		4,8	7,5	7,5			7,3	8,4			
6	Bùi Tấn Độ	A059	8,8	9	8,5		6	6,5	9,3			7,8	7,3			
7	Nguyễn Thị Hà Giang	A063	7,4	7,5	8,1		6	7	7,3			8,5	8,8			
8	Nguyễn Hải	A073	8,2	9	8,5		7	8	8,8			9	9,2			
9	Bùi Thị Thu Hằng	A084	9	9,3	8,3		8,8	6	8,3			9	9,3			
10	Lê Thị Bảo Hân	A088	8,2	6	8		5,8	5,5	5			8,3	6,5			
11	Võ Thị Thu Hiền	A094	7	7	8		6,3	4	8			7	8,2			
12	Bùi Đình Hoài	A106	9,2	9,3	8,5		9,8	7,5	8,8			9	9			
13	Lương Đoàn Minh Hoàng	A107	7,2	6	7,3		4,5	6,5	5,8			6,8	7,6			
14	Võ Nguyễn Hoàng	A110			8,5		6					7,3	7,5			
15	Nguyễn Thị Hương	A135	7,8	8,8	8,5		7	7,5	6,8			7,8	8,6			
16	Hồ Thị Mỹ Khuê	A154	9	9,8	8,8		8	9	9,8			9,3	9,8			
17	Trương Mỹ Linh	A171	9,1	8,3	8,5		7,3	6,5	9,3			7,8	9,4			
18	Nguyễn Thị Ly	A179	8,8	8,5	8,8		7	7,5	9			7,3	8,6			
19	Nguyễn My Na	A194	8,5	6,8	8,8		7	8,5	9			8,8	9			
20	Dương Nguyễn Gia Nghi	A211	8,4	8,8	8,8		6,8	7,5	8,3			8,8	8,8			
21	Trương Chí Nghĩa	A213	8,4	7,8	6,9		6,5	3,5	4,3			6	5,2			
22	Ứng Thị Kim Ngọc	A217	8,6	9,5	9		6,5	5	10			8,5	9,6			
23	Huỳnh Thị Yến Nhi	A230	8,5	8,8	8,3		5,8	7,5	7			8,8	8,8			
24	Nguyễn Thị Nhi	A233	8	8,8	8,4		7	6	8,8			8,3	8,4			
25	Nguyễn Tấn Phát	A250	6,2	6,3	7,9		4,3	5	7,3			7,5	7,9			
26	Bùi Quang Phúc	A254	7	7	8,5		5,8	5	6			9,8	9,2			
27	Bùi Thị Kim Phượng	A263	7,7	8,3	9		6,8	5	7,5			7,3	8,5			
28	Nguyễn Thị Tánh	A288	8,3	7,8	8,3		8	5,5	8,8			8,3	9			
29	Nguyễn Văn Thanh	A293	8,5	8,3	8,4		9,5	7	8			7,5	8,8			
30	Dương Thị Kim Thảo	A299	6,8	5,8	5,1		5,3	6,5	6			5,8	7,6			
31	Đoàn Thị Thanh Thảo	A301	9	8,5	9		6	7	9			8,5	9,6			
32	Bùi Thị Kim Thoa	A309	8,4	9	9		6,8	6,5	9,5			9	8,8			
33	Phan Thị Thu Thùy	A320	6	8	9		5,5	7	7,3			6,8	8,1			
34	Nguyễn Thị Kim Tiền	A330	9,4	9,5	8,8		9,5	7,5	8,5			8	9,6			
35	Lê Văn Triết	A352	8	7,5	9		7,8	6				7,3	9,2			
36	Đặng Thị Kim Trinh	A358	7	7,8	7,9		6	6				8	7,1			
37	Nguyễn Thị Trinh	A361	8	9,3	8,8		6,3	7,5				8	8,9			
38	Nguyễn Thục Trinh	A363	7,3	7,5	8		7,3	5				7,8	7,5			
39	Đỗ Anh Tuấn	A376	8,4	9	8,6		3,8	5,5				6,3	7,2			
40	Võ Tấn Vinh	A397	9,2	9	8,7		8,8	6	9			8,3	9,6			
41	Phạm Thị Kiều Vy	A409	8	6,5	8,8		5,5	6,5	6,8			7,3	8,8			
42	Trần Nguyễn Thùy Duyên	A048	6,9	7	8,6		4,8	6,5	9			8	9			

LỚP 10A4

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2											Ghi chú		
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục KTPL	Tiếng Anh	KTCN		KTNN	
1	Ngô Nhật Ân	A011	3	6,8	7,1		4,8	3,5	5,5			7	8,2			
2	Nguyễn Thị Kim Chi	A024	6	5,3	7,1		3	4	5,8			6,5	6,6			
3	Trương Văn Hoàng Diệu	A042	8,8	9,3	8,8		5,8	5,5	7			8,8	6,2			
4	Nguyễn Hoài Anh Dương	A049	7,4	8	8,3		5,5	5,5	8,5			9	8,3			
5	Đỗ Thị Hào	A070	6,6	7,8	8,8		5,3	7	8,8			8,3	7,9			
6	Đỗ Hữu Hiền	A101	5,8	7	6,3		3,8	5	2,5			5,8	6,6			
7	Nguyễn Văn Hoàng	A109	8,4	7,5	7,3			6	4,5			5,8	0			
8	Trương Thị Hóa	A113	6,8	7,5	8		5,3	5	7			7,3	6,1			
9	Nguyễn Thị Thanh Huệ	A119	8,8	9,5	9		6	8	8,8			9,8	9,2			
10	Phạm Quang Huy	A121	8,2	7,5	8,8		5,8	7,5	7,8			9	7			
11	Đặng Hồng Hưng	A129	8,6	7,8	8,1		4	5	8			7,5	6,8			
12	Huỳnh Duy Hưng	A130	7,8	7,8	8,5		7	5	7,5			8	6,4			
13	Trương Văn Vũ Hưng	A133	6,6	6,5	8,3		3,5	5,5	6,8			6,8	7,2			
14	Phạm Anh Kha	A141	8	7,8	8,5		3,8	5,5	6,3			5,3	8			
15	Bùi Quang Khải	A150	7,4	6,8	8,5		4,3	5,5	7,8			7	6,3			
16	Nguyễn Hữu Kính	A163	5,2	7,8	7		4,3	6	6,3			5,5	8			
17	Ngô Phương Lan	A164	7,4	8,5	8,8		5	7	7,8			7,3	8,8			
18	Tiều Thị Mỹ Lợi	A175	6,9	5	8,3		5,8	6	5,5			7,5	5,4			
19	Lâm Sĩ Luân	A176	8,1	8	9		6,5	5	6			6	6,2			
20	Nguyễn Tấn Mạnh	A183	7,2	8,3	8,8		4,3	6	6,3			7,5	6,7			
21	Bùi Phương Nam	A200	7,6	8,5	8,8		6,8	5	7,5			9	7,8			
22	Nguyễn Thị Nga	A203	3,2	3,8	4,2		3,5	3	3,8			4	6,7			
23	Phạm Đình Nguyên	A220	8	8,5	9		8	5,5	7			9,5	9			
24	Nguyễn Xuân Nhân	A224	5,7	5,5	7		4	4	7,5			7,5	6,8			
25	Nguyễn Văn Nhất	A225	6,2	9	8,8		5,3	5,5	8,5			5,5	7,8			
26	Nguyễn Ngọc Nương	A248	8	8,8	9		6,5	6,5	8			7,3	8			
27	Huỳnh Thị Nữ	A249	8,8	7,5	8,1		5,5	6,5	6,8			6,8	7			
28	Nguyễn Thị Mỹ Phương	A260	7,8	7,8	7,7		6,8	7	6,5			8	8,8			
29	Phạm Thị Nhã Quyên	A273	4,4	6,5	7,2		3,8	5,5	6			7,5	8			
30	Trương Hoàng Sơn	A283	6,4	9	8,5		5,3	3	6,5			7	8			
31	Bùi Hữu Thuận	A318	6,3	7	6,7		3,5	3	4,5			7,3	7,6			
32	Phạm Ngọc Anh Thư	A325	8,1	7,3	6		5	2,5	5,3			8,3	6,2			
33	Huỳnh Thị Thuý Tiên	A329	6,8	9	8,9		6,3	5	6			7	8			
34	Lê Viết Trà	A338	4,4	4,8	7,5		6,3	4				6,8	2,8			
35	Nguyễn Khánh Trâm	A343	7,8	8,3	7,8		3	5,5				7,8	7,2			
36	Võ Gia Triết	A355	8,4	9	8,8		7	6,5				8	7,2			
37	Võ Thị Mỹ Triết	A356	5,8	6,5	6,4		3	6				4	6,9			
38	Bùi Thị Trinh	A357	8,6	9,3	9		5,5	7,5				9	9,4			
39	Huỳnh Thị Trinh	A359	5,3	7,3	8,5		4,8	5				6,3	6,8			
40	Phạm Tuấn Tú	A386	8	9,5	9		7,5	6	7			8,8	9,2			
41	Đặng Thị Thảo Viên	A392	7,2	7,3	8,8		4,3	6	6,5			4,3	6,4			
42	Đoàn Hữu Vĩ	A398	6,1	4,8	7,8		5,3	3	8,8			6,3	6,4			
43	Huỳnh Trùng Vũ	A401	8,2	8,3	8		7,8	5,5	8,5			8,5	9			
44	Tiều Viết Ý	A424	7,4	6,8	7,5		4,8	4,5	5			6,8	7,6			
45	Võ Trần Minh Nguyễn	A222	5	5,8	7		8,8	5	8			7,5	8,3			

LỚP 10A5

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2											Ghi chú	
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục KTPL	Tiếng Anh	KTCN		KTNN
1	Nguyễn Thị Như Ái	A009	9,1	9,5			9,8	8	10	10		10		9,75	
2	Phạm Hồng Chương	A027	4,8	6,3			5,3	5	6	6,5		6,6		7	
3	Đặng Tấn Danh	A034	2,6	3,8			5,3	3	4,3	4,5		5		3	
4	Mai Kiều Diễm	A038	8,9	9			8,8	8,5	9,5	9,3		9		9,5	
5	Dương Thị Duyên	A046	4,2	6,5			5	6	6	7,5		8,7		6,75	
6	Trương Quang Đạt	A056	3,7	6,3			3,5	6	6,5	6,3		4,8		7,25	
7	Phạm Lê Bích Giang	A065	6,4	8			4,3	6,5	8,8	8		7,8		7,25	
8	Nguyễn Xuân Hải	A074	9	9,5			9,8	8	9,3	9,5		9,6		9,25	
9	Nguyễn Khánh Hạnh	A081	8	7,8			4,5	5,5	7,3	6,5		8,5		8,25	
10	Võ Thị Nguyệt Hằng	A086	9	9,5			8	8,5	9	9,8		9,8		9,25	
11	Võ Thị Thúy Hằng	A087	7,2	7			6,3	7	8,5	7,5		9		7,75	
12	Hồ Phạm Thúy Hiền	A092	8,4	8,3			7,3	8,5	8,5	9,3		9,4		9	
13	Nguyễn Văn Hiếu	A097	4,2	6,8			5,3	5	7	7,3		7,8		7,5	
14	Dương Thị Kim Huệ	A118	8,2	8,5			7	7	9,8	8,5		8,8		9,75	
15	Lý Thảo Huyền	A124	5,7	8,8			7	7	8,3	8,8		8,6		9	
16	Phan Nguyễn Khang	A144	7,3	5,5			3,5	7	8,5	7,3		8,5		7	
17	Nguyễn Văn Khánh	A147	3	7,3			3,5	4	6,8	6		5,6		6	
18	Trương Đình Khoa	A152	7,3	7,3			3,5	5	7,8	7,3		6,5		7,5	
19	Phạm Thị Mỹ Lệ	A167	7,8	8,3			5	7	8,5	7,5		8,1		7,75	
20	Đỗ Thị Kiều Linh	A169	6,7	3,8			2,5	4,5	5,3	6,8		7,1		8	
21	Trương Thị Hà Ly	A180	9,1	8			7,3	8	8,8	9,8		9,2		9	
22	Võ Thị Mi Na	A197	8,8	8,3			6,8	6	8,3	9		8,7		8,75	
23	Lê Thị Ngân	A205	4,4	7,5			4,8	5,5	5,3	6		8		8	
24	Phạm Nguyễn Hoàng Ngân	A208	6,6	8			4,8	5,5	9	7,5		8,6		8,5	
25	Trần Ngọc Hoàng Ngân	A210	7,1	8,5			5,5	5	6,5	9		8,4		7,75	
26	Tiêu Việt Phước	A262	5,3	7,5			5,5	3	6	6,3		7,6		6,5	
27	Quảng Thị Hoàng Phương	A264	9,3	9,3			9,8	9,5	9,8	9,8		9,8		9,5	
28	Nguyễn Thị Cẩm Quyên	A272	8,7	8,8			7,3	7	9,8	9,5		9,5		9,5	
29	Nguyễn Đức Quý	A277	7,8	8,5			7,3	6	8,3	8,8		7,2		8,75	
30	Trần Quang Sơn	A282	6,1	5,8			6,3	2	5	3,8		6,6		6,3	
31	Phạm Thị Mỹ Tâm	A290	8,6	8,5			5,5	7,5	7	8,8		8,8		8,8	
32	Đỗ Hà Thanh Tiên	A328	5,5	4,8			4	3	5	5,8		7		5,5	
33	Đông Thị Mỹ Trà	A336	7,6	7,8			5,3	8	7,3	8,8		8,9		8,3	
34	Nguyễn Thị Thùy Trâm	A344	8,6	8,8			5,5	8		9,5		9,4		9	
35	Phạm Ngọc Minh Triết	A354	7	7			5,3	5,5		8,8		8,5		7,3	
36	Nguyễn Thị Thu Trinh	A362	7,1	8,3			6,3	8		9		9,9		7,8	
37	Đông Thanh Tú	A383	5,4	8,3			4	4,5		7,8		8,4		8,3	
38	Đỗ Cẩm Tú	A384		9,3			8,8	8		9,3		10		9,3	
39	Nguyễn Thị Hạnh Vi	A390	5,4	6,3			5,3	3	5	8		6,6		7,8	
40	Nguyễn Văn Việt	A395	8,6	8,5			5,8	4	8	7,8		7,7		8,5	
41	Đỗ Lê Vy	A405	4,8	5,8			5	4	6,3	6,3		8,4		8	
42	Nguyễn Bùi Phương Vy	A406	7,4	6			4,5	5	7,8	9,8		8		8,5	
43	Trần Thị Kim Xuyên	A414	8,2	7,8			5,3	4,5	8,3	8,5		8		7,3	
44	Phan Thị Thuỳ Yên	A419	5,3	6,8			4,8	4	6,5	7		7		9,5	
45	Trần Thị Như Ý	A425	8,7	8			8,3	8	9,3	9,5		9,6		9,5	

LỚP 10A6

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2											Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục KTPL	Tiếng Anh	KTCN	
1	Dương Bội Bội	A017	5,7	8,8			3,8	5	6,5	7,5		8,6	6	
2	Đỗ Thị Diệu Chi	A022	5,2	8,3			4,3	3,5	5,3	6,5		7,2	6	
3	Trần Văn Cứu	A033	4,8	5,8			3,8	3,5	4,5	3,8		7,2	4,25	
4	Dương Tấn Đàm	A051	4	6,3			4,8	6	5,5	5,5		6,8	5	
5	Đinh Thị Kim Hiền	A091	2,2	6,5			2,5	6,5	7	6		7,4	8	
6	Đỗ Thị Nhật Hiếu	A095	6,3	3,8			5	3,5	7,3	5		5,8	6	
7	Nguyễn Thị Minh Hiếu	A096	7,6	8,5			6,8	8	9,3	8,8		9,2	8,75	
8	Võ Thị Nhà Hiệp	A103	2,8	2,8			3,5	6	2,8	5,3		3,4	4,5	
9	Võ Thị Kiều Hoanh	A105	6,6	7,8			5,5	6,5	6,3	7,3		7,2	8,25	
10	Nguyễn Đức Minh Hoàng	A108	7,2	8,5			5,8	7	6,8	7		6,5	7	
11	Phạm Thị Hồng	A114	5,2	7,5			6,3	7	6,5	5		4,5	7	
12	Trần Thị Kim Hồng	A115	8,4	8,8			5,8	8	7,5	8		9,2	6,5	
13	Quảng Vũ Việt Hùng	A127	6	8,8			4,3	3,5	6	7		7,8	4,75	
14	Nguyễn Phước Hưng	A131		7				6		5,8		0	5,5	
15	Đoàn Thủy Hương	A138	6,8	8,8			4,5	5,5	8	8,3		7,4	8	
16	Lê Văn Ka	A140	5,3	6			2,8	6	5,5	6,5		4,3	6,5	
17	Nguyễn Hồng Khang	A143	5,8	8			4,5	4	5	6,5		8	5,75	
18	Bùi Minh Lân	A166	2,6	4,3			4	3,5	2,5	5,5		2	6,5	
19	Nguyễn Hữu Trà My	A190	5,6	7,5			4	5	9	7,3		6,2	5,75	
20	Bùi Trọng Nghĩa	A212	2	6,5			6,5	6	6,3	6,8		5,6	5,25	
21	Mai Anh Nhật	A228	5,4	8,3			7,8	4,5	5,8	7,3		6,5	4,5	
22	Nguyễn Phạm Thái Nhiên	A236	5,8	7,8			4,8	6	6,5	7,5		8,1	7,25	
23	Võ Nguyễn Lâm Như	A245	4,2	6,3			4,3	2	5,8	6,3		6,5	6,25	
24	Võ Văn Quốc	A270	5,2	6,3			5,3	3	7	7,8		5,8	6	
25	Bùi Thị Xuân Quý	A276	8,8	8,8			7	6	9,3	10		9,4	8	
26	Võ Phước Tài	A287	8,4	8,8			6	5	8,3	9,5		8,3	7,5	
27	Nguyễn Thị Mỹ Tâm	A289	4,9	8			5	3	7	6		6	5	
28	Đỗ Thanh Tân	A292	4,3	5,5			3,3	3	5,3	5,3		4	4,3	
29	Phạm Thanh Thống	A312	4,4	7,3			4	2,5	3,5	7,3		6,5	5,3	
30	Phan Thị Kim Thu	A315	3,6	7,5			4	5,5	7,8	5,8		5,8	8	
31	Phạm Tăng Hoài Thu	A316	4,6	8,3			3,8	4,5	3,3	7,8		4,6	5,8	
32	Đinh Thị Anh Thư	A322	7	8,5			3,8	5	6	7,3		7,5	5,3	
33	Nguyễn Anh Thư	A323	5,3	8,3			2,3	3	5	5,5		5,4	5	
34	Trần Thị Thu Trang	A335	3,2	8			2,8	1,5	5,3	5,3		6,6	5	
35	Nguyễn Tấn Trang	A339	6,1	8,5			6	4		7,3		7,2	6	
36	Nguyễn Văn Trái	A340	4	7,5			5,8	4		7		6,1	6	
37	Phan Nguyễn Minh Triết	A353	6,2	8,8			4	5		7,5		8,4	8	
38	Võ Phương Truyện	A370	2,2	1,8			2	2		3,8		2	5,3	
39	Võ Đức Trường	A375	7,2	8,5			4,3	3,5		7,5		6,8	3,8	
40	Nguyễn Thanh Tuấn	A380	1	4,5			2	3,5		6,5		3,4	4,3	
41	Phan Thanh Tùng	A382	4,4	5,3			1,8	2,5		4,8		5,1	5	
42	Phan Thị Cẩm Vi	A391	3,4	7,8			4,5	3	5	6,5		4,4	4,5	
43	Lê Trung Vi	A399	6,1	6,3			4,3	4	6,5	7,5		7	5,5	
44	Đỗ Chí Vỹ	A412	3,2	7,3			5,3	3	6	6,8		6	3,8	
45	Phạm Nhật Vỹ	A413	7	8,3			6	3,5	6,3	5,5		8	6	
46	Đỗ Vũ Hải Yến	A417	6,3	8			3,8	3,5	7,5	8,3		7,6	8,5	

LỚP 10A7

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2											Ghi chú	
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục KTPL	Tiếng Anh	KTCN		KTNN
1	Phan Thị Kim Anh	A006		7,8					6,5		7,3	6,5	7,8	6,8	
2	Ngô Mộng Quỳnh Chi	A023	7,4	4,8					5,5	6,5	8,3	8,5	7,8	9	
3	Phạm Ngọc Chương	A028	7,3	8,5					4,5	7,5	6	7,5	7,2	8,8	
4	Trương Quang Cường	A032		8,8					6,5		9,3	9,5	8,2	8	
5	Lê Hồng Diễm	A036	5,7	7,5					6	5,8	5,5	9,3	8	7	
6	Lê Thị Bích Diễm	A037	7,2	7					7	9	7,5	7,5	9,1	8,8	
7	Nguyễn Thị Diễm	A039	4,2	8					5	5,3	6,3	7	7	7,5	
8	Bùi Thị Mỹ Diệu	A040	5,4	6,3					6,5	7,8	5,5	8,3	8,9	8	
9	Nguyễn Phạm Trùng Dương	A050	8,4	8,3					6,5	8	7,5	9	7,8	8,3	
10	Nguyễn Thị Trà Giang	A064	7,2	7,8					7	8,8	7,8	7,3	7,4	8	
11	Lê Thị Mỹ Huyền	A123	9	8,8					9	8,8	9	9,3	9,4	9	
12	Đoàn Lê Thị Diễm Hương	A134	7,3	7,5					8	8	8,3	8	8	8	
13	Nguyễn Võ Sông Hương	A137	7,5	8,5					7,5	6,8	7,3	7,5	8,9	7,5	
14	Võ Thị Bích Hữu	A139	7,2	8					8	8	9	8,5	8,8	8,8	
15	Võ Thị Ái Khuê	A156	7,4	8,5					7	7,8	9	9,3	9,4	9	
16	Bùi Thị Thu Mến	A184	8,6	8,5					8	9,3	9,5	8,8	9,2	8	
17	Huỳnh Yến My	A189	8,2	8,3					5	5,8	5,3	5,8	8,8	8	
18	Nguyễn Thị Kiều My	A191	6,4	8,5					5	9	7,5	8,3	7,6	7,8	
19	Võ Thị Kiều Na	A196	9	8,8					7	8,3	7,8	8,5	8,1	7,8	
20	Tiêu Thị Kiều Ngân	A209	6,3	8,5					7,5	9	7	7,5	9	8,3	
21	Võ Thị Yên Nhi	A235	8,9	9,3					9	9,8	9,5	9,3	9,6	8,5	
22	Phạm Thị Tuyết Nhung	A239	8,2	7,3					7	9,8	8,5	8,8	8,2	8,5	
23	Trần Thị Ánh Nhung	A240	8,2	8,5					6	9,3	8	8	8,7	7,5	
24	Nguyễn Thị Quỳnh Như	A243	4,7	7,8					5,5	7	7,8	7,8	7,8	8,5	
25	Trương Thị Quỳnh Như	A244	7,8	8					7	7	8,3	7,3	8,9	6,5	
26	Nguyễn Hoài Phong	A253	8,2	6					6	5,8	6,8	7	7,9	6,3	
27	Nguyễn Thị Quyên	A271	5,2	8					5	5,8	7	6,5	7,5	7	
28	Nguyễn Thị Như Quỳnh	A275	5,5	7,5					5,5	7,5	5,5	6	6,3	5	
29	Trần Thị Minh Tâm	A291	5,5	8					5,5	4,3	6,3	6	4,6	7,8	
30	Đặng Nguyễn Gia Thảo	A300	7	7,5					6	6,5	5,5	5,5	8,3	6,3	
31	Nguyễn Minh Gia Thoại	A310	8,7	8,5					5,5	7,5	8,5	7,8	9,4	7,3	
32	Trần Quang Thuận	A319	2,8	3,3					2,5	6,3	3,8	3,8	3	5,8	
33	Phan Thị Thu Thủy	A321	8,3	8,3					5,5	5,3	7,8	7,5	9,2	8,5	
34	Trần Thị Kim Trâm	A347	9,1	9					8		8	9,5	8,4	8,8	
35	Dương Thị Hiền Trần	A349	8,4	9					8		8,3	9	8,1	8,5	
36	Nguyễn Bá Thiêng Văn	A388	5,6	8,8					7,5	6,3	7,8	7,5	7,6	6,5	
37	Ứng Hoàng Vũ	A404	6,6	5,8					6	7,3	7,3	6,8	7,4	6,5	
38	Nguyễn Thị Kiều Vy	A407	6	7,3					6,5	7	5,8	6,5	6,4	6,3	
39	Phạm Thị Tường Vy	A410	8,2	8,8					7,5	6,8	9	7,5	9,8	7,5	
40	Trương Thị Tường Vy	A411	7,1	8,5					7,5	7,3	9	7,3	8,8	6,5	
41	Nguyễn Huỳnh Ý	A422	3,8	5					6,5	7,8	6,8	4,5	5,4	5,8	
42	Nguyễn Thị Như Ý	A423	4,7	7,3					4,5	4,5	5	4,3	6,7	5,8	

LỚP 10A8

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2											Ghi chú	
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục KTPL	Tiếng Anh	KTCN		KTNN
1	Võ Đức Anh	A007	2,8	1,5					1,5	3,3	4,3	5,5	4,2	4,8	
2	Dương Hoàng Thiên Bảo	A013	7,1	5					4	10	7	7,8	6	5,5	
3	Đỗ Quang Bảo	A014	3,4	6,8					3,5	7,5	6,5	8	5,2	6,3	
4	Bùi Thị Minh Châu	A021	3,9	7					5	7	4,5	8,3	7,9	8,3	
5	Trương Văn Chương	A029	4,8	5					5	5,8	5,3	8,3	2,2	4,5	
6	Nguyễn Thanh Diệu	A041	4,4	4,8					4	3,5	6,8	4,5	5,9	4,5	
7	Lê Xuân Đạt	A052	1,8	3,5					3,5	3,5	4,8	4	3,2	2,8	
8	Nguyễn Tiến Đạt	A054	3,8	6,3					3	7	5	7	4	4,5	
9	Từ Quốc Đạt	A057	8,2	7,8					6	5,5	6,3	7,5	9	7,3	
10	Nguyễn Thị Thu Diệp	A058	5,8	6,5					7	7,5	6,5	7,5	7,1	5	
11	Lê Văn Hải	A072	4	3,8					5,5	3,8	7	6,5	6,4	5	
12	Đặng Thùy Như Hạ	A078	5,4	6,8					6,5	7,5	6,8	9	8,5	8,3	
13	Đỗ Thị Thu Hạnh	A080	2,8	7					4,5	7	6,3	6,8	8,6	8	
14	Võ Hoài Mỹ Hạnh	A083	3,7	7,3					8	7	6,5	8,8	6,9	8	
15	Thới Thị Thu Hiền	A093	2,8	6,3					6,5	4,3	5,5	7,8	7,4	5,5	
16	Võ Minh Hiếu	A100	8,6	8,8					7,5	8,3	8,3	8	8,8	9	
17	Nguyễn Mai Thành Hiền	A102	3	4					4	4,5	3	5,8	5	5,8	
18	Trần Thị Thu Huệ	A120	4,2	5,8					5,5	6,5	5,8	7,3	6,5	5,3	
19	Bùi Thanh Hưng	A128	5,5	6,3					4,5	6,5	5,3	5,3	3,5	5	
20	Trịnh Nguyễn Kim Liên	A168	8	9					6,5	7	7,5	7	8,8	4,5	
21	Nguyễn Văn Linh	A173	4,8	4,5					4	3,5	5	5,3	6,4	4,5	
22	Nguyễn Thị Kim Lưu	A177	6,1	8					6	6,8	7	7,3	8,4	7,5	
23	Trần Thị Vi Na	A195	7	8					6	7,5	8	8,5	8	7,3	
24	Nguyễn Thị Nga	A204	6,7	9					5,5	6,5	7	7,8	9,4	8	
25	Võ Thành Nguyên	A221	4,2	7,3					4	5,3	5	5,3	5,2	6,8	
26	Dương Thị Thu Nhung	A237	4,5	8,3					7,5	8,3	7,5	8,3	8,8	7,8	
27	Nguyễn Thị Hàn Ni	A247	4,2	5,8					4,5	5,5	5,3	7	6,7	6,5	
28	Huỳnh Văn Phúc	A256	5	6,5					5	7	6	6	7,1	5	
29	Lý Ngô Chan Pin	A265	5	7,8					6,5	8,5	9	7,8	8,7	6,8	
30	Võ Tấn Thành	A296	6,4	5,5					4,5	4,5	5,5	6,3	3	6	
31	Nguyễn Thanh Thiên	A305	8,3	8,3					6	6,5	6,3	7,5	8,1	6,8	
32	Trần Thị Mỹ Tho	A308	7,6	8,8					6	6,8	8,8	7	7,4	7	
33	Nguyễn Thị Minh Thư	A324	2,4	6					4,5	5,3	4	5,8	7,9	6,3	
34	Võ Thị Nghi Thường	A327	3	4,8					5,5	5	5,3	6	4,1	5	
35	Huỳnh Thị Kim Trâm	A342	6,8	6,5					4		4,3	6,5	4	5	
36	Phạm Đoàn Mỹ Trâm	A345	4,1	4					3,5		5,5	7,3	6,8	6	
37	Võ Thị Thanh Trâm	A348	8,3	7,8					7		9	7,5	8,4	7,8	
38	Nguyễn Thị Thu Trâm	A350	3,5	5					5,5		4,3	5,5	4	3,5	
39	Huỳnh Thị Thu Trí	A364	3,3	4,8					4,5		5,3	6,8	3,8	3,5	
40	Phạm Văn Trọng	A366	7,6	7,8					4,5		6,8	6,8	7,6	6,8	
41	Nguyễn Văn Trường	A373	2,8	2,3					3,5		3,5	6,5	3,2	4,3	
42	Võ Văn Vĩ	A400	5,8	6					2	5,8	5	6,5	4,5	7,3	
43	Nguyễn Thị Tường Vy	A408	3,5	2,8					4	5	4,5	6,5	3,8	3,8	
44	Võ Thị Bảo Yến	A420	6,4	7					4,5	7,3	7,5	7	7	5,5	
45	Lê Thị Như Ý	A421	5	6					5	5,8	6,8	8	7,6	6,5	
46	Lê Xuân Cường	A030	4,1	2,3					2	4,3	3,3	5,3	3	2,5	

LỚP 10A9

STT	Họ và tên	SBD	Điểm kiểm tra giữa kỳ 2												Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục KTPL	Tiếng Anh	KTCN	KTNN	
1	Nguyễn Huỳnh Anh	A005	3,9			5,8	5	3,5	6,8	5,8	8,5	5,7			
2	Võ Hoàng Anh	A008	4,7			5,5	3,3	4	8	7,3	7	3,4			
3	Mai Thị Mỹ Duyên	A047	6			6	5,5	5	6	6,3	7	5,8			
4	Nguyễn Thị Đợi	A060	3,6			6,3	4,5	8	5,8	5,3	4,8	3,4			
5	Phạm Thị Thu Hà	A069	3,4			6,5	4,3	5	6,3	6,5	6,5	5			
6	Võ Thu Hải	A075	6,4			6,8	7,5	5,5	8,3	7,5	8,5	8,1			
7	Lê Ngọc Hòa Hợp	A116	6			5,5	3,8	6	7	7,5	6,5	5,8			
8	Nguyễn Thị Khánh Huyền	A125	2			3,5	2,3	5,5	4,5	5,3	4,5	4,4			
9	Phạm Tấn Hưng	A132	3,4			4	4	4	4,3	6,5	6,8	5,2			
10	Nguyễn Thị Thu Hương	A136	3,1			4,5	3	7	7,5	5,8	7	4,5			
11	Phan Đình Khánh	A148	4			5,5	4,5	4	4,3	5,8	6,8	5			
12	Dương Anh Kiệt	A158	5,7			5	5,5	4,5	7,8	6,5	8	7,1			
13	Lê Hoàng Kiệt	A160	7			4	5,3	6,5	5,5	6,8	6,5	4,6			
14	Trương Công Anh Kiệt	A162	2			3,5	3,5	4	7	5	6,5	2,8			
15	Lê Thị Xuân Lộc	A174	4,2			6,3	5,3	5,5	8,3	6,3	6,5	7,7			
16	Ngô Thị Bích Ly	A178	4,2			4,3	3	3	5	4	4,8	6,4			
17	Huỳnh Thị Nhật Mi	A185	5,5			5,8	3	4,5	7,3	6,3	5,8	4,7			
18	Huỳnh Thị Ngọc Na	A192	4,9			7	4,5	4	7	7,5	5,8	5,2			
19	Nguyễn Thị Hồng Ngân	A206	7			6	5,8	3,5	7,3	7,3	7	9			
20	Nguyễn Thị Kim Ngọc	A215	5,2			4,5	6,3	4,5	7,3	5,3	5,5	6,4			
21	Nguyễn Thị Nguyên	A219	5,3			5	7,5	5,5	6,8	8	7,8	9,1			
22	Phạm Huỳnh Nhi	A234	4,3			8	5,5	6	7,8	7,8	7,8	7,6			
23	Dương Thị Quỳnh Như	A241	6			5,8	5,5	3,5	5,8	6,3	6,8	7,9			
24	Võ Xuân Phúc	A258	6,4			8	7	7	8	7,8	7,5	8,3			
25	Võ Thị Thu Phương	A261	6,3			5	4	6	6,3	6,5	7	5,9			
26	Nguyễn Nữ Như Quỳnh	A274	4			6,5	4,3	4,5	5,3	7	4,5	8,5			
27	Nguyễn Anh Thi	A304	4,9			4,5	3,5	6	6	6	7,8	4,6			
28	Lê Quang Thom	A313	5,4			2,5	3	5,5	3,5	3,3	6,5	4,8			
29	Huỳnh Thị Thùy Trang	A333	7,4			7,3	6,8	6	6,5	8,5	8	6,1			
30	Phạm Thị Quỳnh Trang	A334	4,9			7,5	5,3	5,5	6	5	6	3,4			
31	Nguyễn Ngọc Trinh	A360	5,8			5,8	5,8	5,5		7	7,5	6,7			
32	Trương Văn Trọng	A368	2,4			3,3	1,5	4,5		4,8	7,3	5,2			
33	Phạm Ngọc Trường	A374	1,4			3	2,5	2,5		3,8	3,8	1,8			
34	Nguyễn Huỳnh Ngọc Tuấn	A378	4,3			3,5	3	3,5		4,3	5,8	4,6			
35	Phạm Minh Tú	A385	4,9			7,5	5,8	4,5	8,3	9	7,5	4,8			
36	Đặng Như Yến	A416	4,6			4,5	3,5	4,5	6,8	6,3	6,5	7,2			